

Phụ lục IV

**KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ MẦM NON
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023**

TT	Huyện/TP	Huy động trẻ đến trường				Nuôi ăn bán trú				Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân				Suy dinh dưỡng thể thấp còi				Béo phì			
		Nhà trẻ		Mẫu giáo		Nhà trẻ		Mẫu giáo		Nhà trẻ		Mẫu giáo		Nhà trẻ		Mẫu giáo		Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
1	TP Nam Định	1.581	26,70	9.216	88,70	1.581	100	9.216	100	28	1,80	55	0,60	24	1,50	72	0,78	4	0,30	96	1,0
2	Mỹ Lộc	720	26,03	3.402	93,26	717	99,58	3.402	100	3	0,42	33	0,97	6	0,83	55	1,62	5	0,69	69	2,02
3	Vụ Bản	1.006	22,20	6.648	95,10	1.000	99,40	6.633	99,80	2	0,20	101	1,50	19	1,89	129	1,90	5	0,50	191	2,9
4	Ý Yên	2.066	24,80	11.670	96,80	1.616	78,20	10.012	85,80	41	2,00	420	3,60	68	3,20	465	4,00	10	0,50	183	1,5
5	Nghĩa Hưng	1.939	35,90	8.577	98,60	1.846	95,20	8.467	98,80	24	1,24	191	2,23	32	1,65	224	2,61	1	0,05	34	0,4
6	Nam Trực	1.565	26,75	7.896	91,97	1.522	97,25	7.769	98,39	20	1,28	113	1,43	20	1,28	93	1,80	6	0,38	153	1,94
7	Trực Ninh	1.886	26,52	9.063	95,54	1.743	92,42	8.719	96,20	41	2,17	227	2,50	48	2,57	254	2,80	6	0,32	80	0,88
8	Xuân Trường	1.273	26,60	7.253	87,90	1.223	96,10	7.118	98,10	27	2,10	156	2,20	44	3,50	199	2,70	15	1,20	191	2,6
9	Giao Thủy	1.852	34,60	8.705	99,90	1.778	96,00	8.449	96,50	34	1,80	197	2,20	34	1,80	205	2,30	10	0,50	48	0,56
10	Hải Hậu	3.270	30,90	14.726	96,49	3.193	97,60	14.713	99,90	74	2,30	293	2,00	98	3,00	422	2,90	12	0,40	200	1,4
Toàn tỉnh		17.158	28,34	87.156	94,65	16.219	94,53	84.498	96,95	294	1,71	1.786	2,08	393	2,29	2.118	2,43	74	0,43	1.245	1,43